

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 10 từ 01/10 – 31/10/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 9 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng 1/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	224.1	2301	4	1.3	-4.3
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	143.1	2137	-4	-15.8	-20.7
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	69.4	1497	-17	-9.7	-1.5
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	175.9	2044	5	0	5.8
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	67.8	1286	-12	-11.3	0.8
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	53.4	759	-31	-33.1	4.5
7	Sơn La	Sơn La	Đà	123.4	991	-24	-15.3	1.1
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	163.8	1122	-26	-15.8	-27
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	299.6	1285	-17	-6.4	-22.5
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	338.9	1723	7	-3.8	31
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	405.4	1572	-1	-0.3	14.1
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	108.4	1111	-34	-33.5	-26.6
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	224.6	1382	-6	-14.2	-5
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	172.4	1109	-36	-42.9	-35.6
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	73.9	1270	-21	-22.8	-24
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	201.2	1241	-28	-18.2	-16.9
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	362.3	1784	-19	-39.3	-7.6
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	255.0	4399	8	-2.3	-10.4
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	176.0	1396	5	-25	-8
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	186.4	1131	-24	-36.4	-35.6
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	262.9	1551	8	8.3	7.1
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	67.1	1055	-4	-15.6	-16.5
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	64.2	1097	-15	-15.8	-35.6
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	137.6	985	-34	-37.9	-50
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	140.8	1013	-13	-2	-21.8
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	162.8	1009	-22	-16.7	0.9
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	123.0	1105	-18	3.6	6.7
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	141.4	1332	-10	-19	-25.7
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	210.0	1203	-11	-19.1	-30.5
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	141.0	1267	-7	12.7	-14.2
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	154.7	1392	-7	1.4	-19.1
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	231.9	1367	-22	-17	-25.5

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 9 vừa qua từ 01/09/2021 đến 29/09/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 9 vừa qua các trạm có mưa vừa đến mưa to. Một số trạm mưa lớn như: Hà Giang 362mm, Hòa Bình 339mm, Chi Nê 405mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 4-28%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	88,8	1,6	8,5	-5,9	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	70,3	0,1	16,5	-28,2	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	77,5	63,2	-8,8	-10,3	3,3	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	49,6	-15,8	3,7	-38,3	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	71,9	-25,4	-27,4	-22,1	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 88,8% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 70,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 0,18% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 63,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 8,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 49,6% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 15,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 71,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 25,4% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	W hồ dự báo tháng (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	44,04	0	46,2	48,25	7,5	40,90	90,37	Xả nước
Tỉnh Điện Biên									
2	Hồng Sặt	484,55	0	485,75	486,75	478	12,22	80,29	Tích nước
3	Pe Luông	475,7	0	480,2	481,17	466	8,43	35,22	Tích nước
4	Huổi Phạ	518,06	0	525,22	527	514,4	1,03	87,03	Tích nước
5	Nậm Ngam	1138,39	0	1140,66	1141,92	1126,4	5,91	7,81	Tích nước

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2021.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	83.400	52.866	30.534	83.400				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	68.620	45.400	23.220	68.620				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	133.260	101.537	31.723	133.260				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	85.736	62.648	23.088	84.064,83	668,65	1.671,17		
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	47.040	38.980	8.060	47.040				
	Tổng	418.056	301.431	116.625	416.384,83	668,65	1.671,17		

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021 trên 418.000ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: hồ Sỏi Lương, Nậm Ngám (Điện Biên); hồ Nà Tâm, Nà Pàn, (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La); Bản Viết, Bản Nưa (Cao Bằng). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải, Tạng An đang được sửa chữa, nâng cấp và diện tích phụ trách của hồ Khe Vải, Tạng An trong quá trình sửa chữa được lấy nước từ hồ trung chuyển và các hồ nhỏ, khe nước xung quanh.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/10/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2020	2019	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		10,2	88,8	1,6	8,5	-5,9	Tăng
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	100,0	2,8	0,0	5,5	Tăng
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	71,8	-19,7	-28,2	-5,5	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	77,3	-20,8	-21,2	-22,7	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	70,9	-6,4	3,6	-29,1	Tăng
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	92,6	15,5	25,6	-7,4	Tăng
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	100,0	12,2	16,8	0,0	Tăng
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	100,0	44,7	100,0	12,5	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	70,3	0,1	16,5	-28,2	Tăng
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	100,0	3,6	0,0	0,0	Tăng
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	72,7	-13,1	-6,0	-26,0	Tăng
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	70,8	37,3	70,8	-22,5	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	16,7	-22,2	16,7	-83,3	Tăng
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	63,2	-8,8	-10,3	3,3	Giảm
1	Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	40,0	-56,3	-60,0	-48,8	Giảm
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	100,0	0,5	1,6	0,0	Giảm
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	9,6	-82,8	-90,4	-74,7	Tăng
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	85,3	-8,4	-14,7	-4,1	Giảm
5	Hồng Khánh	Điện Biên	1,6	100,0	25,8	12,2	65,3	Tăng
6	Na Hươm	Điện Biên	0,6	19,7	-45,7	-52,0	-12,6	Tăng
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	62,0	-4,9	-10,7	8,0	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	95,0	6,1	-1,7	10,1	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	6,6	-30,0	-34,9	9,1	Tăng
10	Mường Lụm	Sơn La	1,0	86,9	89,2	-11,2	-12,2	Giảm
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	32,3	31,9	-34,4	-15,5	Giảm
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	0,0	-68,5	-60,7	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	74,7	76,8	-17,2	-25,3	Giảm
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	4,5	6,2	-51,8	-27,6	Tăng
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	41,5	43,2	-14,8	-14,9	Tăng
16	Suối Chiếu	Sơn La	3,3	100,0	100,0	0,0	0,0	Giảm
17	Vung	Hòa Bình	19,0	85,4	87,3	10,6	5,1	Tăng
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	96,0	96,8	10,9	14,3	Giảm
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	98,5	99,0	10,4	2,3	Tăng
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	89,2	90,3	10,1	19,1	Tăng
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	52,6	55,5	-33,9	-23,7	Giảm
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	100,0	100,0	9,0	0,0	Giảm
23	Tày Mãng	Hòa Bình	4,3	100,0	100,0	7,5	0,0	Giảm
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	100,0	100,0	38,4	27,7	Giảm
25	Me I	Hòa Bình	1,8	44,6	48,8	-2,1	8,7	Tăng
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	28,3	39,3	-17,5	-8,5	Tăng
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,7	49,2	55,7	-3,7	14,4	Tăng
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		43,6	49,6	-15,8	3,7	-38,3	Tăng
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,5	75,3	92,1	0,0	-10,9	Tăng
2	Nà Tàu	Cao Bằng	1,8	13,7	27,5	0,0	-44,2	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	0,8	1,6	11,2	0,0	-19,4	Tăng

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
					TBNN	2020	2019	
4	Bản Viết	Cao Bằng	3,1	1,2	9,6	0,0	-5,6	Tăng
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,6	86,0	0,0	33,3	-14,1	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	4,3	100,0	0,0	-3,4	0,0	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	12,9	55,7	0,0	37,3	-48,0	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	36,0	0,0	-12,5	-43,0	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	4,5	0,0	-19,3	-81,7	Tăng
10	Nà Chà	Lạng Sơn	2,3	15,6	0,0	-7,3	-23,7	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,1	64,5	0,0	16,4	-41,1	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,8	7,6	0,0	-0,3	-45,8	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,0	100,0	0,0	0,0	-5,0	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,5	37,6	0,0	7,4	-30,4	Giảm
15	Đáp Đề	Lạng Sơn	1,1	49,5	0,0	6,9	-34,9	Tăng
16	Kai Hiến	Lạng Sơn	1,9	43,3	0,0	-44,6	-56,7	Tăng
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,1	22,3	0,0	-5,4	-4,3	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	71,9	-25,4	-27,4	-22,1	Tăng
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	70,8	-27,0	-29,2	-23,7	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	74,3	-25,7	-25,7	-25,7	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	95,6	7,5	-4,4	12,9	Tăng
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	99,8	0,3	-0,2	-0,2	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	44,0	-40,8	-44,9	-52,6	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	99,1	7,6	0,0	-0,9	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	52,9	-13,1	0,0	-8,9	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	95,1	2,2	-2,6	9,4	Tăng
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	37,5	-43,9	-62,5	-53,5	Tăng
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,7	54,1	-34,1	-21,2	-35,4	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	74,9	-16,3	-21,3	-8,0	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	61,1	-38,9	-38,9	-38,9	Tăng
13	Quán Chè	Thái Nguyên	2,4	84,2	-15,0	-15,8	-12,7	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

T T	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/ giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	83.400	52.866	30.534	83.400				
1	Tuyên Quang	32.350	24.916	7.434	32.350				
2	Hà Giang	51.050	27.950	23.100	51.050				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	68.620	45.400	23.220	68.620				
1	Tỉnh Yên Bái	35.870	22.000	13.870	35.870				
2	Tỉnh Lào Cai	32.750	23.400	9.350	32.750				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	133.260	101.537	31.723	133.260				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.450	22.500	21.950	44.450				
2	Tỉnh Sơn La	41.554	36.554	5.000	41.554				
3	Tỉnh Điện Biên	21.235	19.742	1.493	21.235				
4	Lai Châu	26.021	22.741	3.280	26.021				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	85.736	62.648	23.088	84.064,83		1.671,17		
1	Tỉnh Cao Bằng	44.065	26.095	17.970	42.393,83		1.671,17		
2	Tỉnh Lạng Sơn	31.716	27.110	4.606	31.716,00				
3	Tỉnh Bắc Kạn	9.955	9.443	512	9.955				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	47.040	38.980	8.060	47.040				
1	Thái Nguyên	47.040	38.980	8.060	47.040				
	Tổng	418.056	301.431	116.625	416.384,83		1.671,17		